

**Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ số	Kết quả năm 2022			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2023		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
<b>I</b>	<b>VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU</b>									
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh	Chung	20.281	24,71%	20.281	24,71%	18.235	22,22%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	19.519	96,24%	19.519	96,24%	13.663	93,24%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện nghèo	Chung	7.520	48,99%	7.520	48,99%	6.768	43,99%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	7.434	98,86%	7.434	98,86%	7.001	95,86%	
	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh		19.519	27,94%	19.519	27,94%	17.423	24,94%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh	Chung	7.385	9,00%	7.385	9,00%	6.564	8,00%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	7.009	94,91%	7.009	94,91%	6.310	93,91%	
		Tỷ lệ cận nghèo của các huyện nghèo	Chung	1.913	12,72%	1.913	12,72%	1.763	11,72%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	1.870	97,75%	1.870	97,75%	1.726	96,75%	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh		7.009	10,03%	7.009	10,03%	6.310	9,03%		
<b>II</b>	<b>VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN</b>									
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		0	0%	0	0%	0	%	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Của tỉnh		46.284.000		46.284.000		5000000,đ /người/tháng		Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
		Của các huyện nghèo		21.865.000		21.865.000				

STT	Chỉ số	Kết quả năm 2022			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2023		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		20	100%	20	100%		100%	
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		216	84,70%	216	84,70%			
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		20	100%	20	100%	2	100%	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt	Huyện nghèo	Chung	14.483	96,28%	14.483	96,28%		98%	
			Hộ nghèo	6.985		6.985				
			Hộ cận nghèo	1.888		1.888				
9	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia	Xã thuộc huyện nghèo								
10	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Huyện nghèo		6.177ha	90%	6.177ha	90%		92%	
11	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Huyện nghèo		0	0%	0	0%			Biểu số 04
12	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Huyện nghèo		11	29,72	11	29,72			Biểu số 04
13	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của tỉnh	Chung	1412		1412				Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	881		881				
			Hộ cận nghèo	335		335				
			Hộ mới thoát nghèo	23		23				
			Hộ DTTS	0						

STT	Chỉ số		Kết quả năm 2022			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2023		Nguồn thông tin	
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
		Huyện nghèo	Chung	204		204					
			Hộ nghèo								
			Hộ cận nghèo								
			Hộ mới thoát nghèo								
14	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Cửa tỉnh	Chung	156		156				Biểu số 03, Biểu số 05	
			Hộ nghèo	112		112					
			Hộ cận nghèo	31		31					
			Hộ mới thoát nghèo	13		13					
			Hộ DTTS								
		Huyện nghèo	Chung								
			Hộ nghèo								
			Hộ cận nghèo								
			Hộ mới thoát nghèo								
			Hộ DTTS								
15	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Cửa tỉnh	Chung					100%	Biểu số 03, Biểu số 05		
			Hộ nghèo					100%			
			Hộ cận nghèo					100%			
			Hộ mới thoát nghèo					100%			
			Hộ DTTS					100%			
		Huyện nghèo	Chung					100%			
			Hộ nghèo					100%			
			Hộ cận nghèo					100%			
			Hộ mới thoát nghèo					100%			

STT	Chỉ số		Kết quả năm 2022			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2023		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
			Hộ mới thoát nghèo					155	100%	
			Hộ DTTS					1.815	100%	
16	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh						-	< 26,7%	Biểu số 08
		Huyện nghèo						-	<29,5%	
17	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gày còm trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh						-	<6%	
		Huyện nghèo						-	<10,5%	
18	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của tỉnh						-	95%	
		Huyện nghèo						-	<35%	
19	Số lao động được đào tạo nghề	Của tỉnh	Người thuộc hộ nghèo	1062	63,90%	1062	63,90%			
			Người thuộc hộ cận nghèo	229	13,72%	229	13,72%			
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	56	3,37%	56	3,37%			
			Khác	315	19,95%	315	19,95%			
		Huyện nghèo	Người thuộc hộ nghèo	229	0%	229	0%			
			Người thuộc hộ cận nghèo	95	0%	95	0%			

STT	Chỉ số		Kết quả năm 2022			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2023		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	0	0%	0	0%			
			Khác	0	0%	0	0%			
20	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các th tục xuất cảnh	Cửa tỉnh		32		32		700		Biểu số 09
		Huyện nghèo		32		32		250		
21	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cửa tỉnh	Chung	0		0		950		Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	0		0		700		
		Huyện nghèo		0		0		250		
22	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Cửa tỉnh		731		731		8.000		Biểu 10
		Huyện nghèo		97		97		1.500		
23	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ nghèo	Xây mới	0		0		170		
			Sửa chữa	0		0		5		
		Hộ cận nghèo	Xây mới	0		0		20		
			Sửa chữa	0		0		3		

STT	Chỉ số		Kết quả năm 2022			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm 2023		Nguồn thông tin	
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Huyện nghèo	Chung	0		0				Biểu số 03, Biểu số 13	
			Hộ nghèo	0		0					
			Hộ cận nghèo								
			Hộ mới thoát nghèo								
			Hộ DTTS								
25	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Huyện nghèo	Số lượt cán bộ	0		0		500	100%	Biểu số 03, Biểu số 14	
			Số lượt cán bộ nữ	0		0		150	100%		
			Số lượt cán bộ DTTS	0		0		500	100%		
27	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Của tỉnh	Số lượt cán bộ	2334		2334		6.000	100%	Biểu số 03, Biểu số 14	
			Số lượt cán bộ nữ	1025		1025		3.000	100%		
			Số lượt cán bộ DTTS	2334		2334		4.800	100%		
		Huyện nghèo	Số lượt cán bộ	550		550		600	100%		
			Số lượt cán bộ nữ	236		236		300	100%		
			Số lượt cán bộ DTTS	550		550		480	100%		

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021-2025, năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
<b>A</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>					
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>142.064</b>	<b>71.632</b>	<b>50,4</b>	<b>96.533</b>
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	138.042	69.456	50,3	87.757
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	4.022	2.177	54,1	8.776
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	137.925	41.928		93.721
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	134.021	66.034		85.201
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	3.904	2.095		8.520
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	4.139	3.504		2.812
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	4.021	3.422		2.556
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	118	82		256
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		-		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			<b>27</b>	<b>0</b>	
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	23	21		36
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình		0		
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	14	6		14

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025</b>			0		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng		0		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		0		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		0		
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng		0		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		0		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		0		
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng		0		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		0		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		0		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		0		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình		0		
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình		0		
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình		0		
<b>B</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>			4309,8		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	14.685	4.310	29,35	36.987
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	14.255	2.896	20,32	35.910
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	430	50	11,63	1.077
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		1.364	100	
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)		58	26		



TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
2.2	Số người được hỗ trợ	Người		328		
2.3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người		60		
<b>C</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>			0		
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	6.353	316	4,97	16.313
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	6.168	316	5,12	15.838
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	185	-	-	475
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		-		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)			3		
2.2	Số người được hỗ trợ	Người		125		
2.3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người		16		
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</b>			0		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng		0		5352
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng		0		5196
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng		0		156
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		0		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ		0		
2.2	Số trẻ suy dinh dưỡng gày còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ		0		
2.3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ		0		
<b>D</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>			0		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
I	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</b>			0		
1	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	48.043	9.867	20,538	45.429
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	23.169	2.790	12,042	18.020
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	24.874	7.077	28,452	27.409
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	46.788	9.851	-	44.107
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	22494	2.790		17.496
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	24294	7.061		26.611
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng		41	0	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	675	0		524
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	490	41		798
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		0		
2	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp			0		
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN	1	0		1
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN	1	0		8
2.2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý			0		
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/nghề		0		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia			0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người		0		
	+ Thi điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người		0		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người		0		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp			0		
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người		0		
	+ Thi điểm xây dựng mô hình	Mô hình		0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người		0		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu			0		
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình		0		
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học		0		
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý			0		
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người		0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người		0		
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người		0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người		0		
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người		0		
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người		0		
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người		0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người		0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người		0		
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người		0		
2.3	<b>Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm</b>			0		
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra	1	1		1

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=4/3</b>	<b>6</b>
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp			0		
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	Bài		0		
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người		0		
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...			0		
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc		0		
<b>2.4</b>	<b>Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã</b>			0		
	Số mô hình được triển khai	Mô hình		0		
<b>2.5</b>	<b>Đào tạo nghề cho người lao động</b>				0	
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người	1100	1662		
	Người thuộc hộ nghèo	Người	228	1062		
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người	70	403		
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người	228	437		
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người	60	62		
	Người mới thoát nghèo	Người	114	56		
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người	20	10		
	Khác	Người		0		
	Trên địa bàn huyện nghèo	Người		0		
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	531	201,246	37,90	1729
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	515	192,246	37,33	1679
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	16	9		50
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		0		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
2	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	<b>Hỗ trợ đào tạo</b>			0		
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người		32		
	- Chia theo đối tượng:			0		
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người		32		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người		0		
	+ Lao động nữ			10		
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ):	Người		0		
c.	Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng		106,25		
2.2	<b>Tổng số lao động được hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh</b>	Người		0		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng		0		
2.3	<b>Tổng số lao động đã xuất cảnh</b>	Người		32		
	- Chia theo đối tượng:			0		
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người		32		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người		0		
	+ Lao động nữ			10		
2.4	<b>Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>			0		
	- Số lượt người được tư vấn	Người	500	815		
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng	95	95		
III	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>			0		
1	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	2.649	1.620	61,15	8.198
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	624	0	-	2849

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=4/3</b>	<b>6</b>
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	2.025	1.620	79,99	5.349
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	2.571	1.590	61,84	7.959
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	606	-	-	2.766
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1.965	1.590	80,91	5.193
1.2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	78	30	38,31	239
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	18	-	-	83
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	60	30	49,81	156
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng		0		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>	Triệu đồng		0		
<b>2.1</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin</b>			0		
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ	Trung tâm	1	1		1
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/ trang thiết bị	1	0		1
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm		0		
<b>2.2</b>	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc</b>			0		
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	Người		20444		
	Trong đó:			0		
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người		0		
	- Thuộc huyện nghèo	Người		0		
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người		0		
	- Lao động nữ	Người		0		
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị		9		
<b>2.3</b>	<b>Hỗ trợ giao dịch việc làm</b>			0		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
	- Số phiên giao dịch việc làm/ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội		7		
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị		0		
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người		731		
	Trong đó:			0		
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người		731		
	+ Thuộc huyện nghèo	Người		97		
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người		0		
	+ Lao động nữ	Người		45		
<b>2.4</b>	<b>Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư</b>			0		
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người		0		
	Trong đó:			0		
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người		0		
	+ Thuộc huyện nghèo	Người		0		
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người		0		
	+ Lao động nữ	Người		0		
<b>2.5</b>	<b>Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động</b>			0		
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc	1	8		1
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Ấn phẩm		0		
<b>2.6</b>	<b>Hỗ trợ kết nối việc làm thành công</b>			0		
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người		0		
	Trong đó:			0		
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người		0		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=4/3</b>	<b>6</b>
	+ Thuộc huyện nghèo	Người		0		
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người		0		
	+ Lao động nữ	Người		0		
<b>Đ</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>			0		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng		0		7.746
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	0	0		7520
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0		226
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0	0		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			0		
2.1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ		0		
2.2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ		-		
<b>E</b>	<b>Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>			-		
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>			-		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	400	354	88,5	8.082
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	388	344	88,7	7.847
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	12	10	83,3	235
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		-		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			-		
<b>2.1</b>	<b>Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền</b>				-	
2.1.1	Số lượng lớp	Lớp		10		
2.1.2	Số lượng cán bộ	Cán bộ		1.162		
<b>2.2</b>	<b>Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại</b>			-		



TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
2.2.1	Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử	Cụm		-		
2.2.2	Nâng cấp Cụm thông tin điện tử	Cụm		-		
2.3	Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền	Đồn		-		
2.4	Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã			-		
2.4.1	Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã	Đài		-		
2.4.2	Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã	Đài		-		
2.5	Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội			-		
2.5.1	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội			-		
a	Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:			-		
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình, tin bài, phóng sự		135		
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình		-		
b	Đối với báo in			-		
	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm		-		
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ		-		
c	Đối với báo điện tử			-		
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh		-		
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)		-		
	- Các hình thức khác			-		
d	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)			-		
2.5.2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:			-		
a	Đối với xuất bản phẩm in			-		
	- Số đầu sách	đầu sách		-		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
	- Số lượng sách	cuốn		-		
<b>b</b>	<b>Đối với xuất bản phẩm điện tử</b>			-		
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm		-		
	- Sách nói.	Tác phẩm		-		
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm		-		
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm		-		
<b>2.5.3</b>	<b>Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng</b>			-		
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm		-		
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm		-		
<b>2.5.4</b>	<b>Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử</b>			-		
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm		-		
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm		-		
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm		-		
<b>2.5.5</b>	<b>Các sản phẩm truyền thông khác</b>	Tiểu phẩm truyền thanh	4	4		
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>			-		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>		499	458	91,9	2.253
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	484	446	92,2	2.187
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	15	12	80,0	66
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		-		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			-		
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:			-		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình		56		
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình		1		
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:			-		
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình		-		
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình		7		
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:			-		
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip		-		
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm		123		
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện			-		
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc		-		
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc		1		
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:			-		
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm		-		
	+ Số lượng sách	Cuốn		-		
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo			2		
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại		2		
	+ Số người tham gia đối thoại	Người		145		
<b>G</b>	<b>Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>			-		
<b>I</b>	<b>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>			-		
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	3.225	2.256	70	5.060
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	3.131	2.188		4.913

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm 2023
				Năm 2022	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	94	68		147
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		-		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			-		
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)			-		
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		37		
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ		6.033		
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)			-		
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		3		
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người		168		
<b>II</b>	<b>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng ngân sách, trong đó:</b>	Triệu đồng	1.712	1.350	79	2.706
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1.662	1.311		2.627
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	50	39		79
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		-		
<b>2</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>			-		
	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	3	40		
	<b>Tổng số giải ngân năm 2022</b>			<b>97.682,71</b>		
1	<i>NSTW</i>			87.264		
	VĐT			68.824		
	VSN			18.440		
2	<i>NSDP</i>			3.763		
	VĐT			3.422		
	VSN			341		
3	<i>Khác</i>			1.364		
4	<i>Nguồn vốn năm 2021 chuyển sang</i>			5.292		

































































ST T	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/Tên đơn vị thực hiện	Nội dung, hoạt động cụ thể (theo nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó	Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai thực hiện										Kết quả, tiến độ thực hiện																						
						1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động		1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết GDDN với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động														
						NSTW	NSDP	Huy động	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Trong đó lao động nữ	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tổng người được đào tạo	Thuộc hộ nghèo		Thuộc hộ cận nghèo		Thuộc hộ mới thoát nghèo		Khác	
																															Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo
5	Huyện Ba Bê	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	882	856	26																																	
6	Huyện Chợ Mới	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp	854	829	25									Người	228	177									228	125		93		10								





**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

ST T	Đơn vị (huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Hỗ trợ đào tạo cho người lao động					Hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh			Số lượng xuất cảnh					Hỗ trợ tư vấn giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài cho người lao động và thân nhân			Tổng kinh phí thực hiện			Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài	
		Số lao động được hỗ trợ đào tạo	Trong đó lao động nữ	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Số lao động được hỗ trợ	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Tổng số	Trong đó lao động nữ	Chia theo Thị trường đi lao động				Số lượt được tư vấn	Trong đó nữ được tư vấn	Kinh phí thực hiện	Tổng	Trong đó		Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn
												Đông Bắc Á	Đông Nam Á	Trung Đông	Thị trường khác (nếu rõ)					NSTW	NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	HUYỆN NGÂN SƠN	32	10	32	10	106,25				32	10		32			315	100		106,25	100,2	6	
II	HUYỆN PÁC NẶM					0			0													
III	SỞ LAO ĐỘNG-TB&XH															500	100	95	95	92	3	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>10</b>	<b>106,25</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>32</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>815</b>	<b>200</b>	<b>95</b>	<b>201,25</b>	<b>192,2</b>	<b>9</b>	



**Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Kết quả thực hiện năm 2022			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	
					(%)			(%)			(%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	<b>Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, tuyên truyền</b>											
1.1	<i>Số lượng lớp</i>	<i>Lớp</i>	10	264					10	221		
1.2	<i>Số lượng cán bộ</i>	<i>Cán bộ</i>	1.209						1.162			
2	<b>Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại</b>		-	-					-	-		
2.1	<i>Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử</i>	<i>Cụm</i>	-	-					-	-		
2.2	<i>Nâng cấp Cụm thông tin điện tử</i>	<i>Cụm</i>	-	-					-	-		
3	<b>Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền</b>	<b>Đồn</b>	-	-					-	-		
4	<b>Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã</b>		-	-					-	-		
4.1	<i>Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã</i>	<i>Đài</i>	-	-					-	-		
4.2	<i>Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã</i>	<i>Đài</i>	-	-					-	-		
5	<b>Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội</b>		-	-					-	-		
5.1	<b>Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội</b>		-	-					-	-		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Kết quả thực hiện năm 2022			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	
					(%)			(%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5.2.1	<b>Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:</b>		-	-					-	-		
	+ Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình	-	69					135	69		
	+ Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình	-	-					-	-		
5.2.2	<b>Đối với báo in</b>		-	-					-	-		
	+ Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm	-	-					-	-		
	+ Số lượng tờ phát hành	Tờ	-	-					-	-		
5.2.3	<b>Đối với báo điện tử</b>		-	-					-	-		
	+ Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh	-	-					-	-		
	+ Số lượng file điện tử	(audio/video)	-	-					-	-		
	+ Các hình thức khác		-	-					-	-		
5.2.4	<b>Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)</b>		-	-					-	-		
5.2	<b>Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:</b>		-	-					-	-		
5.2.1	<b>Đối với xuất bản phẩm in</b>		-	-					-	-		
	+ Số đầu sách	đầu sách	-	-					-	-		
	+ Số lượng sách	cuốn	-	-					-	-		
5.2.2	<b>Đối với xuất bản phẩm điện tử</b>		-	-					-	-		
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm	-	-					-	-		
	+ Sách nói.	Tác phẩm	-	-					-	-		
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm	-	-					-	-		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Kết quả thực hiện năm 2022			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ	
					(%)			(%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm	-	-					-	-		
5.3	<b>Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng</b>		-	-					-	-		
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm	-	-					-	-		
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm	-	-					-	-		
5.4	<b>Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử</b>		-	-					-	-		
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm	-	-					-	-		
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm	-	-					-	-		
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm	-	-					-	-		
5.5	<b>Các sản phẩm truyền thông khác</b>	phẩm truyền thanh	4	64					4	64		



Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
						NST W	NSĐ P	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	B	C	D	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Nâng cao năng lực	Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo; Truyền thông, định hướng cho người dân tham gia và thụ hưởng chương trình	Phát thanh, truyền hình	huyện Ngân Sơn	48	47	1		2022	Các xã, thị trấn	1.500	500	400	50	1500	700	
2	Nâng cao năng lực	Tuyên truyền về Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo	Xây dựng pa nô tuyên truyền ngoài trời	Huyện Na Rì	49	47	2	0	tháng 11/2022	- 01 bảng tuyên truyền tại Công trụ sở UBND xã Lam Sơn (cũ), thôn Xương Cưa, xã Sơn Thành. - 01 bảng tuyên truyền tại Công Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện							

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
						NST W	NSĐ P	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	B	C	D	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Nâng cao năng lực	Truyền thông về giảm nghèo; Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...	Tập huấn, tuyên truyền	huyện Ba Bể	20	20											
4	Tuyên truyền trực tiếp	Phổ biến chính sách, gương giảm nghèo	Tuyên truyền cổ động trực quan	huyện Chợ Mới	37	36	1		Năm 2022	Sóng phát thanh truyền hình, công thông tin điện tử huyện; Quảng Chu, Nông Hạ							
	Tuyên truyền bằng các tiêu phẩm	Phổ biến chính sách, gương giảm nghèo	Tuyên truyền bằng sân khấu hóa														
5	Truyền thông đối thoại về chính sách giảm nghèo	phổ biến chính sách, gương giảm nghèo	Trực tiếp	huyện Pác nặm	30	30	0	0	năm 2022	Trên sóng phát thanh huyện, xã; trên Cổng TTĐT huyện	0	0	0	0	0		

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
						NST W	NSĐ P	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	B	C	D	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tuyên truyền trực tiếp	Phổ biến các dự án, tiểu dự án thuộc CTMTQG	Tờ rơi khổ lớn tuyên truyền CTMTQG		6	6	0	0	năm 2022	Nhà văn hoá các xã, thôn trên địa bàn huyện		0	0	0	0	0	
6	Nâng cao năng lực	Tổ chức Hội nghị tập huấn tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức	Trực tiếp	huyện Chợ Đồn	15,5	15	0,5		20/11/2022	UBND xã Nam Cường	37						
	Phát thanh, truyền hình	phổ biến chính sách, gương giảm nghèo	Xây dựng phóng sự tuyên truyền về giảm nghèo		22,5	22	0,5		T10-12/2022	Trên loa, đài của địa phương							
7	Phát thanh, truyền hình	Phổ biến chính sách, các chương trình mục tiêu QGGN	Phóng sự	huyện Bạch Thông	34	33	1		từ tháng 9-12	Toàn huyện							
8	Tập huấn truyền thông trực tiếp	phổ biến chính sách giảm nghèo	Truyền thông về giảm nghèo	Thành phố Bắc Kạn	22	21	1		12/2022	Tuyên truyền trực tiếp	108				108		









STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó						Cấp chủ đầu tư			
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh	
																				1
4	Tập huấn 02 lớp NCNL trong công tác giảm nghèo	tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật, hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo tham gia tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Sở NN & PTNT -Chi cục PTNT	72	70	2		Năm 2022	Cấp tỉnh	66				66						x
5	Tập huấn chuyên đề chuyên sâu 02 lớp	Tập huấn chuyên đề chuyên sâu về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo để nâng cao kiến thức, kỹ năng đối với người thực hiện trợ giúp pháp lý; Bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý cho cán bộ thôn, bản đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể... và các cá nhân có liên quan;	TTTGPL-Sở Tư pháp	70	68	2		Năm 2022	Cấp tỉnh	120	2	18		100						x
<b>II</b>	<b>HUYỆN NGÂN SƠN</b>		huyện Ngân Sơn	<b>264,958</b>	<b>253,958</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>Năm 2022</b>		<b>1301</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>284</b>	<b>468</b>	<b>1301</b>				
1	Tập huấn nâng cao năng lực	Tập huấn nâng cao năng lực, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo		105,958	105,958	0		Năm 2022	cấp huyện, xã	1301	1	5	10	284	468	1301		x		
2	Học tập trao đổi kinh nghiệm	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm về công tác giảm nghèo		159	148	11		2022		28		10	10		15		8	x		



STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó						Cấp chủ đầu tư			
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh	
																				2
A	B	C	E	I	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<b>III</b>	<b>HUYỆN CHỢ ĐỒN</b>			<b>285</b>	<b>277</b>	<b>8</b>	<b>-</b>			<b>514</b>	<b>-</b>	<b>30</b>	<b>285</b>	<b>227</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
1	Tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho là cán bộ làm công tác giảm nghèo của các xã, phường, thị trấn	huyện Chợ Đồn	131	127	4		Năm 2022	cán bộ huyện,	514	0	22	265	227					x	
2	Học tập, trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh	Tham quan học tập các mô hình, dự án		154	150	4		Năm 2022			0	8	20	0	14					x
<b>IV</b>	<b>HUYỆN NA RÌ</b>			<b>165,757</b>	<b>154,757</b>	<b>11</b>	<b>0</b>			<b>575</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>70</b>	<b>222</b>	<b>154</b>	<b>554</b>	<b>263</b>			
1	Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo	- Hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. - Hướng dẫn triển khai Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.	Phòng Lao động - TB&XH huyện	165,757	154,757	11	0	15,16/10/2022	Cấp tỉnh, cấp huyện	575		20	70	222	154	554	263	x		
<b>V</b>	<b>HUYỆN BA BÈ</b>			<b>117</b>	<b>117</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>233</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>183</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
	Tập huấn nâng cao năng lực	Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở	huyện Ba Bè	117	117				cấp huyện	233		20	30	183					x	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN CHỢ MỚI</b>			<b>240,625</b>	<b>232,625</b>	<b>8</b>	<b>0</b>			<b>490</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>252</b>	<b>153</b>	<b>138</b>	<b>442</b>	<b>66</b>			

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó						Cấp chủ đầu tư			
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh	
																				1
1	Tập huấn ngắn hạn	Tổ chức tập huấn hướng dẫn rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022	huyện Chợ Mới	2,22	2,22				Cán bộ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14			14		8	12				
2	Tập huấn ngắn hạn	Tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022		145,1	137,1	8,0		10-11/10/2022	Cán bộ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	476		19	238	153	130	430	66			
3	Học tập kinh nghiệm	Tổ chức Đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh thực hiện CTMTGN		93,4	93,4			16-19/12/2022		30		13	17		8	29				
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PẮC NẠM</b>			<b>324,84</b>	<b>313,84</b>	<b>11,00</b>	<b>-</b>			<b>552</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>540</b>	<b>113</b>	<b>236</b>	<b>552</b>	<b>0</b>			
1	Tập huấn	Tập huấn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo	Phòng Lao động - TB&XH	128,526	117,526	11	0	Ngày 11-14/10/2022	Cán bộ huyện	304	0	12	292	112	150	304	0	X		
2	Tập huấn	Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã	Phòng Lao động - TB&XH	83,8103	83,8103	0	0	Ngày 31/10/2022 đến 11/11/2022	Cán bộ huyện	248	0	0	248	1	86	248	0	X		
3	Tham quan học tập kinh Nghiệm	Tham quan học tập kinh Nghiệm tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Phòng Lao động - TB&XH	108,5	108,5	0	0	04/11/2022 - 09/11/2022		28	0	12	9	0	7	28	7	X		
4	thuê xe đưa đón đại biểu đi hội nghị biểu dương công tác giảm nghèo năm 2022	Thuê xe đưa đón đại biểu đi hội nghị biểu dương công tác giảm nghèo năm 2023	Phòng Lao động - TB&XH	4	4	0	0			8		1	1	1	2	3	5	x		

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó							Cấp chủ đầu tư	
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN BẠCH THÔNG</b>			<b>364,318</b>	<b>356,318</b>	<b>8</b>				<b>1631</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>278</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>899</b>		
1	Tập huấn nâng cao năng lực	cán bộ, người làm công tác giảm nghèo, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới...	huyện Bạch Thông	229	222	7		14 ngày	Trường phòng Lao động-TB&XH	947			217	139			591		x
2	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	Rà soát viên các thôn, tổ		135	134	1		03 ngày	Trường phòng Lao động-TB&XH, CV P LĐTĐBXH	684		19	218	139			308		x
<b>IX</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC KẠN</b>			<b>118,127</b>	<b>118,127</b>	<b>0</b>				<b>240</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>88</b>	<b>117</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác GN	Nâng cao kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, người làm công tác giảm nghèo	thành phố Bắc Kạn	118,127	118,127	0			thành phố	240		20	88	117	15				x
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2.257</b>	<b>2.189</b>	<b>68</b>	<b>-</b>			<b>6.201</b>	<b>95</b>	<b>249</b>	<b>2.334</b>	<b>1.753</b>	<b>1.025</b>	<b>2.849</b>	<b>1.280</b>		

**UBND TỈNH BẮC KẠN**

**BIỂU SỐ 15**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, năm 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSĐP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
<b>I</b>	<b>SỞ LAO ĐỘNG- TB&amp;XH</b>			<b>229</b>	<b>222</b>	<b>7</b>	<b>-</b>				
1	In phiếu rà soát HN, HCN năm 2022, kiểm tra, giám sát, đánh giá	Đoàn công tác BCD tỉnh và Sở LĐ-TB&XH	Sở LĐ-TB&XH	228,9	222,07	6,868		Định kỳ, đột xuất	x	x	x
<b>II</b>	<b>HUYỆN NGÂN SƠN</b>			<b>87,36</b>	<b>81,36</b>	<b>6</b>	<b>0</b>				
1	Kiểm tra, Giám sát đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo rà soát Hn, HCN năm 2022	Đoàn công tác BCD huyện	huyện Ngân Sơn	87,36	81,36	6		Định kỳ, đột xuất		10	15
<b>III</b>	<b>HUYỆN NA RÌ</b>			<b>193,0</b>	<b>187,0</b>	<b>6,0</b>	<b>-</b>				
1	Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo	Đoàn công tác BCD huyện	Phòng Lao động - TB&XH	13,5	13,5		0	Định kỳ, đột xuất		x	x
2	Rà soát HN, HCN năm 2022	công tác rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2022 (tập huấn, in phiếu, chi cho điều tra viên)		179,5	173,5	6,0					

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSĐP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
<b>IV</b>	<b>HUYỆN BA BÈ</b>			<b>183</b>	<b>178</b>	<b>5</b>	<b>0</b>				
	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách Chương trình, dự án giảm nghèo	Đoàn công tác BCD huyện	huyện Ba Bè	183	178	5		Định kỳ, đột xuất		x	x
<b>V</b>	<b>HUYỆN CHỢ MỚI</b>			<b>144,348</b>	<b>140,348</b>	<b>4</b>	<b>0</b>				
	Hoạt động kiểm tra giám sát	Đoàn công tác BCD huyện	huyện Chợ Mới	144,35	140,35	4,00				x	x
<b>VI</b>	<b>HUYỆN PÁC NẠM</b>			<b>173</b>	<b>169</b>	<b>3</b>	<b>-</b>				
1	Công tác phí kiểm tra, giám sát công tác rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2022	công tác rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2022	Phòng Lao động - TB&XH	3	-	3	-	kiểm tra định kỳ	x	10/10	x
2	Làm thêm giờ tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	công tác rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2022	Phòng Lao động - TB&XH	14	14	-	-	kiểm tra định kỳ	x		
3	Hỗ trợ phiếu điều tra rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2022	công tác rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo năm 2022	Phòng Lao động - TB&XH	155	155	-	-	kiểm tra định kỳ	x	10/10	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN CHỢ ĐỒN</b>			<b>151</b>	<b>147</b>	<b>4</b>	<b>0</b>				
	Kiểm tra giám sát	Đoàn công tác BCD huyện	huyện Chợ Đồn	151	147	4		Định kỳ, đột xuất		x	x
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN BẠCH THÔNG</b>			<b>135</b>	<b>134</b>	<b>1</b>	<b>0</b>				

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSĐP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện chính sách, chương trình dự án giảm nghèo kiểm tra kết quả rà soát HN, HCN năm 2022	Đoàn công tác BCD huyện	huyện Bạch Thông	135	134	1		Định kỳ, đột xuất		x	x
<b>IX</b>	<b>THÀNH PHỐ BẮC KẠN</b>			<b>55</b>	<b>52</b>	<b>3</b>	<b>0</b>				
	Kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện chính sách, chương trình dự án giảm nghèo; rà soát Hn, HCN năm 2022	Đoàn công tác BCD thành phố, rà soát viên thôn tổ	thành phố Bắc Kạn	55	52	3		Định kỳ, đột xuất		x	x
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.350</b>	<b>1.311</b>	<b>39</b>	<b>-</b>				